Mẫu số 04/QĐ-CKNS

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 1	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07 /QĐ-UBND	*Phường 1, ngày 05 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Phường 1 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 1

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND Phường 1 kỳ họp lần thứ 5, Khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026 về việc phân bổ ngân sách năm 2023.

Theo đề nghị của công chức Tài chính – kế toán Phường 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Phường 1 năm 2023 (có các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng thống kê Phường 1, Công chức Tài chính - Kế toán có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân TP Tây Ninh;
- Phòng Tài chính Kế hoạch TP Tây Ninh;
- Đảng ủy Phường 1;
- HĐND Phường 1;
- Các ban ngành, đoàn thể Phường 1;
- 05 trưởng Khu phố Phường 1;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Hữu Ngọc

Scanned with CamScanner

UBND Phường 1

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.293.455.000	28.638.650.854	345,32
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	174.000.000	431.814.931	248,17
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.588.560.000	8.902.197.997	117,31
3	Thu bổ sung	530.895.000	969.965.000	182,70
	- Bổ sung cân đối ngân sách			
	- Bổ sung có mục tiêu	*530.895.000*	*969.965.000*	*182,70*
4	Thu chuyển nguồn		18.334.672.926	
II	TỔNG SỐ CHI	8.293.455.000	7.685.422.894	92,67
2	Chi thường xuyên	8.137.466.000	7.685.422.894	94,44
3	Dự phòng	155.989.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Scanned with CamScanner

UBND Phường: 1

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	**5.599.000.000**	**8.293.455.000**	**6.567.064.094**	**20.216.337.090**	**117,29**	**243,76**
	Thu ngân sách xã đã qua kho bạc	5.599.000.000	8.293.455.000	6.567.064.094	20.216.337.090	117,29	243,76
I	**Các khoản thu 100%**	**174.000.000**	**174.000.000**	**431.843.019**	**431.814.931**	**248,19**	**248,17**
	- Phí, lệ phí	167.000.000	167.000.000	113.654.000	113.654.000	68,06	68,06
	Phí, lệ phí hộ tịch			42.211.000	42.211.000		
	Phí, lệ phí chứng thực			71.443.000	71.443.000		
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Thu khác	7.000.000	7.000.000	318.189.019	318.160.931	4.545,56	4.545,16
	+ Tiền thu phạt (lĩnh vực khác)			76.429.000	76.429.000		
	+ Thu tịch thu			3.270.000	3.270.000		
	+ Các khoản thu khác			184.635.438	184.607.350		
	+ Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân						
	+ Tiền chậm nộp thuế GTGT			53.854.581	53.854.581		
	+ Thu hồi các khoản chi năm trước						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**5.425.000.000**	**7.588.560.000**	**6.135.221.075**	**8.902.197.997**	**113,09**	**117,31**
1	Các khoản thu phân chia	5.425.000.000	3.732.200.000	6.089.182.612	4.915.933.824	112,24	131,72
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	930.000.000	930.000.000	1.398.198.264	1.398.198.264	150,34	150,34
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.840.000.000	147.200.000	1.700.857.031	527.608.243	92,44	358,43
	Thuế Giá trị gia tăng không kể hàng nhập khẩu	2.562.000.000	2.562.000.000	2.879.807.367	2.879.807.367	112,40	112,40
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Lệ phí môn bài	93.000.000	93.000.000	110.319.950	110.319.950	118,62	118,62
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định (Huyện thu xã hưởng)		3.856.360.000	46.038.463	3.986.264.173		103,37

Scanned with CamScanner

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất		1.387.000.000		1.891.954.124		136,41
	Thuế GTGT không kể hàng nhập khẩu		1.948.960.000		1.033.571.006		53,03
	Thuế tiêu thụ đặc biệt với hàng hóa sản xuất trong nước		10.000.000	46.038.463	51.641.176		516,41
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		510.400.000		976.517.232		191,32
	Thu tiền cấp tài nguyên khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển 1550						
	Thuế thu nhập cá nhân						
	Thu khác				32.580.635		
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**- Thu chuyển nguồn CCTL - 70% tăng thu**				**8.422.313.764**		
	Thu nguồn năm trước chuyển sang				8.422.313.764		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**				**1.490.045.398**		
	Thu kết dư ngân sách				1.490.045.398		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**530.895.000**		**969.965.000**		**182,70**
	- Bổ sung cân đối ngân sách						
	- Bổ sung có mục tiêu		530.895.000		969.965.000		182,70
	Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc						
	Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên						

Scanned with CamScanner

UBND Phường 1

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**8.293.455.000**		**8.293.455.000**	**8.878.484.294**		**8.878.484.294**	**107,05**		**92,67**
	Trong đó:									
	Tổng chi	8.293.455.000		8.293.455.000	8.878.484.294		8.878.484.294	107,05		92,67
	Nguồn chưa phân bổ									
	Chi chuyển nguồn									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	2.963.579.000		2.963.579.000	2.542.341.307		2.542.341.307	85,79		85,79
2	Chi văn hóa, thông tin	179.568.000		179.568.000	178.585.500		178.585.500	99,45		99,45
3	Chi thể dục, thể thao	18.900.000		18.900.000	16.815.000		16.815.000	88,97		88,97
4	Chi bảo vệ môi trường	45.000.000		45.000.000	22.370.000		22.370.000	49,71		49,71
5	Chi các hoạt động kinh tế	365.457.000		365.457.000	922.361.000		922.361.000	252,39		19,87
6	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.243.312.000		4.243.312.000	4.938.430.487		4.938.430.487	116,38		108,29
7	Chi cho công tác xã hội	286.728.000		286.728.000	250.289.000		250.289.000	87,29		87,29
8	Chi khác	34.922.000		34.922.000	7.292.000		7.292.000	20,88		20,88
	Dự phòng	155.989.000		155.989.000						

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phường 1, ngày 05 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG 1 NĂM 2023

I. Một số đặc điểm:

Địa điểm trụ sở chính: Số 147, đường CMT8, Khu phố 3, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

Điện thoại, fax: 02763.822415.

Quá trình thành lập Ủy ban nhân dân Phường 1: Năm 1975 là đơn vị vùng I, những năm sau đổi tên đơn vị thành Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố Tây Ninh.

Ủy ban nhân dân Phường 1, là phường bán thị bán thôn với diện tích tự nhiên 849,18 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 532,72 ha. Địa giới hành chính chia làm 5 khu phố, có 4.122 hộ/15.504 khẩu; đặc biệt trong đó có 125 hộ/365 nhân khẩu dân tộc Chăm định cư sinh sống lâu đời tại Khu phố 2.

Trụ sở UBND Phường 1, được đầu tư cải tạo, nâng cấp năm 2013; Trang bị phương tiện, trang thiết bị đầy đủ theo chức năng nhiệm vụ.

Căn cứ tình hình thu chi ngân sách

II. Ước thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2023

1. Dự toán thu năm 2023:

Ước thu ngân sách thực hiện năm 2023: **20.216.337.090 đồng**

Các khoản thu hưởng 100%: 431.814.931 đồng

- Phí, lệ phí: 113.654.000 đồng
- Thu khác 318.160.931 đồng.

Các khoản thu phân chia 4.915.933.824 đồng, trong đó:

- Lệ phí môn bài: 110.319.950 đồng
- Thuế thu nhập cá nhân: 527.608.243 đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.398.198.264 đồng
- Thuế giá trị gia tăng: 2.879.807.367 đồng.

Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định (huyện thu xã hưởng): 3.986.264.173 đồng, gồm có:

- Thuế lệ phí trước bạ (thành phố thu): 1.891.954.124 đồng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 51.641.176 đồng
- Thuế GTGT không kể hàng nhập khẩu: 1.033.571.006 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 976.517.232 đồng

Scanned with CamScanner

- Thuế thu nhập cá nhân: 0 đ

- Thu khác: 32.580.635 đồng

Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 0 đồng.

Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 0 đồng;

Thu bổ sung có mục tiêu: 969.965.000 đồng.

Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 đồng.

2. Chi ngân sách nhà nước:

Ước chi ngân sách Phường thực hiện năm 2023 là: **8.878.484.294 đồng,** trong đó:

a. Chi thường xuyên: 8.878.484.294 đồng, cụ thể:

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 4.938.430.487 đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa – thông tin, truyền thanh: 178.585.500 đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 16.815.000 đồng
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 250.289.000 đồng
- Chi an ninh, quốc phòng: 2.542.341.307 đồng
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 22.370.000 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế: 922.361.000 đồng
- Chi khác ngân sách: 7.292.000 đồng

b, Chi dự phòng năm 2023: 0 đồng.

Trên đây là thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023 của Ủy ban nhân dân Phường 1./.

Nơi nhận:
- Phòng TCKH TP;
- Đảng ủy P1;
- HĐND P1;
- Ban kinh tế P1;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Hữu Ngọc

Scanned with CamScanner